TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2025/KDTM-PT
Ngày 22-9-2025
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 51/2025/TLPT-KDTM ngày 08 tháng 5 năm 2025 về việc "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 294/2024/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 365/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 71/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2025; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 859/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần N3;

Địa chỉ trụ sở: Số C H, T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội (nay là phường H, thành phố Hà Nội);

Địa chỉ liên lạc: Số A đường C, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh);

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Phạm Thiên T; vắng mặt và ông Võ Văn Minh C, sinh năm 1974; có mặt; địa chỉ liên hệ: Lầu G

- Số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường S, Thành phố Hồ Chí Minh);

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1953; địa chỉ: Số B đường V, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ liên hệ: Số D, đường số A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn xin vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1: Bà Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1989; địa chỉ liên hệ: Số G đường L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T1: Ông Lê Văn P - Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Số I đường L, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt;

2. Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1957; vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Thu H: Bà Lê Thị Hồng P1, sinh năm 1955; có mặt;

Cùng địa chỉ: Số C đường K, Khu phố B, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh);

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng TMCP N3; địa chỉ trụ sở: Số A đường H, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường S, Thành phố Hồ Chí Minh);

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP N3: Bà Trần Thị Thanh N, sinh năm 1951; địa chỉ: Số C đường L, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường N, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt;

2. Ông Lê Sơn H1, sinh năm 1965; địa chỉ: Số C đường K, Khu phố B, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt;

3. Ông Hoàng Trọng K, sinh năm 1948; địa chỉ: Số D đường N, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh); hoặc số 146 đường N, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt;

4. Ông Bạch Văn T2, sinh năm 1947; địa chỉ: Số A đường P, Phường F, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt;

5. Bà Trần Thị Thanh N, sinh năm 1951; địa chỉ: Số C đường L, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường N, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt;

6. Bà Tăng Thị Mỹ K1; địa chỉ: Số C đường T, Khu phố E, phường T, Quận

G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt;

- *Người kháng cáo*: Ông Lê Sơn H1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T1; bà Lê Thị Hồng P1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị Thu H trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/6/2005, đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/01/2018 (kiện ông T1) và ngày 06/4/2001, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/9/2009 và ngày 16/3/2018 (kiện bà H) những lời khai tại Tòa án nhân dân Quận 10, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 19/4/1999, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 413/QĐ-TTg về việc giao Ngân hàng Đ1 (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 gọi tắt là Ngân hàng B2) nhận chuyển giao toàn bộ dư nợ cho vay và toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố từ Ngân hàng N3 để xử lý thu hồi nợ cho Nhà nước. Do đó, Ngân hàng B2 khởi kiện bà H, ông T1 vì:

+ Bà Lê Thị Thu H đã vay vốn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N3 (gọi tắt là Ngân hàng N3) nhằm mục đích kinh doanh gồm các Khế ước sau:

1/ Ngày 09/11/1996 bà H ký Khế ước số 3014/2156 (gọi tắt Khế ước 2156), vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay từ 09/11/1996 đến 09/5/1997, lãi suất 1,25%/tháng (không thay đổi trong thời hạn hiệu lực của khế ước). Cùng ngày 09/11/1996 Ngân hàng đã giao bà H số tiền 500.000.000 đồng qua Phiếu chi số 87.

Tính đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện, bà H đã trả được 50.416.000 đồng tiền lãi. Hiện còn nợ gốc 500.000.000 đồng và (lãi trong hạn 37.916.667 đồng (lãi suất 1,25%/tháng); nợ lãi quá hạn tính đến 16/9/2024 là 3.122.500.000 đồng (lãi suất quá hạn 1,875%/tháng), tổng nợ lãi (3.122.500.000 đồng + 37.916.667 đồng) - 50.416.000 đồng = 3.110.000.667 đồng.

2/ Ngày 18/12/1996 bà H ký Khế ước số 3014.00.001.2287 (gọi tắt Khế ước 2287), vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay từ 18/12/1996 đến 18/6/1997, lãi suất 1,25%/tháng (không thay đổi trong thời hạn hiệu lực của khế ước).

Ngày 18/12/1996 Ngân hàng đã giao bà H số tiền 250.000.000 đồng (chi vay thế chấp Khế ước 2287, ..., TC ½ nhà kho 1A khu A A, BC) qua Phiếu chi số 59.

Ngày 02/5/1997 Ngân hàng đã giao bà H số tiền 250.000.000 đồng (chi vay bổ sung) qua Phiếu chi số 57.

Ngày 30/5/1997 bà H trả 250.000.000 đồng.

Ngày 04/6/1997 Ngân hàng đã giao bà H số tiền 250.000.000 đồng (chi vay bổ sung TC kho 1A khu A An Lạc, BC) qua Phiếu chi số 31.

Tính đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện, bà H đã trả được 23.438.000 đồng tiền lãi. Hiện còn nợ gốc 500.000.000 đồng và (lãi trong hạn 23.645.834 đồng (lãi suất 1,25%/tháng); nợ lãi quá hạn tính đến 16/9/2024 là 3.110.000.000 đồng (lãi suất quá hạn 1,875%/tháng), tổng nợ lãi (3.110.000.000 đồng + 23.645.834 đồng) - 23.438.000 đồng = 3.110.207.834 đồng.

Để đảm bảo nợ vay của hai Khế ước trên, bà H, ông T1 thế chấp tài sản theo Văn tự cam kết thế chấp nhà để vay vốn của Nam Đô Ngân hàng ngày 04/11/1996 được chứng nhận tại Phòng C1 số 48995 quyển số 4 ngày 04/11/1996. Tài sản thế chấp là nhà số H đường H nối dài, khu B, thị trấn A, B thuộc quyền sở hữu của bà Lê Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T1.

Tại Văn bản cung cấp thông tin ngày 29/6/2023 đại diện B2 xác nhận:

Căn nhà 80/8C đường Hùng Vương nối dài, thị trấn An Lạc, huyện Bình Chánh là số 368/15 đường Kinh Dương Vương, Khu phố 2, phường An Lạc, quận Bình Tân.

Kho 1A Khu 4, thị trấn An Lạc, huyện Bình Chánh hiện nay gồm nhà kho số 368/17 và kho không số kế bên, đường K, Khu phố B, phường A, quận B.

3/ Ông Nguyễn Văn T1 đã vay vốn Ngân hàng N3 nhằm mục đích kinh doanh, Khế ước 3014/2185 (gọi tắt Khế ước 2185) ngày 11/11/1996 vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay từ 11/11/1996 đến 11/5/1997, lãi suất 1,25%/tháng (không thay đổi trong thời hạn hiệu lực của khế ước). Trong phần đảm bảo nợ không ghi tài sản thế chấp, tuy nhiên ở dưới phần điều khoản bổ sung có ghi bên A giữ hồ sơ nhà bên B 02 văn bản.

Ngày 11/11/1996 Ngân hàng đã giao ông T1 số tiền 500.000.000 đồng (chi vay thế chấp Khế ước 2185, ..., TC ½ nhà kho 1A khu 4 An Lạc, BC) qua Phiếu chi số 09.

Tính đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện, ông T1 đã trả được 44.167.000 đồng tiền lãi. Hiện còn nợ gốc 500.000.000 đồng và (lãi trong hạn 37.916.667 đồng (lãi suất 1,25%/tháng); nợ lãi quá hạn tính đến 16/9/2024 là 3.121.875.000 đồng (lãi suất quá hạn 1,875%/tháng), tổng nợ lãi (3.121.875.000 đồng + 37.916.667 đồng) - 44.167.000 đồng = 3.115.624.667 đồng.

Tổng cộng ông T1 và bà H còn nợ lãi là 9.335.833.168 đồng, gốc 1.500.000.000 đồng, nợ gốc và lãi là 10.835.833.168 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, số nợ của bà H, ông T1 gồm nợ gốc là 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng và nợ lãi tính đến ngày 16/9/2024 sau khi đã trừ số tiền lãi bà H, ông T1 đã trả thì số nợ lãi còn phải trả là 9.335.833.168 đồng. Tổng nợ gốc và lãi tính đến ngày 16/9/2024 là 10.835.833.168 đồng.

Đại diện Ngân hàng xác định tính đến ngày 27/9/2024 thì tiền lãi các loại phải thu của Khế ước 2156 là 3.163.854.167 đồng; Khế ước 2287 là 3.137.083.334 đồng; Khế ước 2185 là 3.163.229.167 đồng. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục tính lãi từ ngày 28/9/2024 theo lãi suất được thoả thuận tại Hợp đồng 1,875% cho đến khi bà H, ông T1 trả hết nợ gốc (mức lãi suất quá hạn được tính căn cứ theo Quyết định 197/QĐNH1 ngày 28/6/1996 của Thống đốc Ngân hàng N4).

Trường hợp bà H, ông T1 không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mại nhà số H đường H nối dài, Khu B, thị trấn A, B (nay là 3 đường K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc quyền sở hữu của bà Lê Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T1 theo Văn tự cam kết thế chấp nhà để vay vốn của Nam Đô Ngân hàng ngày 04/11/1996 được chứng nhận tại Phòng C1 là số 48995 quyển số 4 ngày 04/11/1996; việc phát mại nhà kho 1A khu D, thị trấn A, huyện B (nay là 3 đường K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh) do Tòa quyết định.

Bị đơn bà H tại các biên bản lấy lời khai, bản tự khai của Tòa án nhân dân Quận 10 và tại các buổi hòa giải đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày:

Trước đây bà H có vay tiền của Ngân hàng N3 nhiều lần và đã trả hết nợ. Bà H không ký 02 Khế ước số 2156 và 2287 và không thế chấp nhà số H đường H nối dài, Khu B, thị trấn A, B theo Văn tự cam kết thế chấp nhà để vay vốn của Nam Đô Ngân hàng ngày 04/11/1996, không có nhà kho 1A khu A A, B. Hai Khế ước số 2156 và 2287 có sự tẩy xóa toàn bộ các ngày tháng. Đây là 02 Khế ước giả mạo đề nghị xem xét chuyển sang hình sự.

Bà không vay tiền, không nhận tiền nên không đồng ý trả cả gốc và lãi.

Bị đơn ông T1 tại các biên bản lấy lời khai, bản tự khai của Tòa án nhân dân Quận 10 và tại các buổi hòa giải đại diện theo ủy quyền của ông T1 trình bày:

Ông T1 có ký khống một số hồ sơ do ông Bạch Văn T2 đưa cho ông để hoàn tất các thủ tục vay tiền trước đây trong đó có hợp đồng thế chấp nhà số H đường H nối dài, khu B, thị trấn A, B theo Văn tự cam kết thế chấp nhà để vay vốn của Nam Đô Ngân hàng ngày 04/11/1996 Phòng C1 là số 48995 quyển số 4 ngày 04/11/1996.

Ông không vay tiền, không nhận tiền nên không đồng ý trả cả gốc và lãi.

Với tư cách người có đơn phản tố đại diện bà H trình bày:

Ngày 23/3/1997, bà H nhờ bà Tăng Thị Mỹ K1 nộp tiền vào Ngân hàng N3 Chi nhánh C2 số tiền 200.000.000 đồng và ngày 15/3/1997 nộp tiếp số tiền 500.000.000 đồng. Thực tế bà H đã gửi vào Ngân hàng N3 Chi nhánh C2 số tiền 01 tỷ đồng để trả hồ sơ vay tại thời điểm tháng 03/1997. Nhưng bà H chỉ tìm lại được 02 Phiếu thu tổng cộng là 700.000.000 đồng. Bà H yêu cầu số tiền này được cấn trừ vào Khế ước mà B2 cho rằng bà H còn nợ. Bà H khẳng định từ tháng 3/1997 bà H đã tất toán tất cả Khế ước vay của bà H và ông T1.

Đại diện nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Trong các bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bạch Văn T2 trình bày:

- Bà H là Giám đốc Công ty K3 đã vay nợ nhiều Ngân hàng và vay tại Chi nhánh C2 nhiều lần với tư cách cá nhân có văn bản thế chấp tài sản cho Ngân hàng N3 CHI NHÁNH C2 được công chứng ngày 04/11/1996 và giao bản chính tài sản thế chấp cho Chi nhánh.

Bà H trả nợ số tài khoản vay 3014.00.001 mà yêu cầu trừ 700 triệu vào khoản vay 3 Khế ước số 2156, 2185, 2287 là trái luật và mặc nhiên đã thừa nhận có nhận tiền Chi nhánh C2. Bà H có trả lãi hàng tháng từ lúc vay đến tháng 7/1997 theo đại diện Ngân hàng trình bày.

Việc trả nợ 700.000.000 đồng theo Phiếu thu nợ 500.000.000 đồng ngày 15/3/1997 và 200.000.000 đồng ngày 25/3/1997 cho tài khoản 3014.00.001 là bà H trả nợ vay 01 tỷ đồng của ông T1 chồng bà H ngày 08/3/1997 có Phiếu chi vay riêng ông Hoàng Trọng K không phải trả cho 3 Khế ước đang nợ số 2156, 2185, 2287.

Ông T1, bà H không ký khống mà vay thật, ký Phiếu chi nhận tiền vay là có thật nên phải chịu trách nhiệm về chữ ký của mình. Phiếu chi 87 Khế ước 2156 sửa ngày, Phiếu chi Khế ước 2287 số 57 ngày 02/5/1997 và Phiếu chi 31 ngày 04/6/1997 là có thật đã được PC16 kiểm tra, giám định.

Trong các bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N trình bày:

Bà H khi yêu cấn trừ 700.000.000 đồng vào khoản vay 3 Khế ước số 2156, 2185, 2287 là đã thừa nhận có nhận tiền vay Ngân hàng N3 Chi nhánh C2 nhưng cung cấp thông tin không đúng sự thật cho PC16 và Tòa án. Việc trả nợ 700 triệu theo Phiếu thu nợ 500.000.000 đồng ngày 15/3/1997 và 200.000.000 đồng ngày 25/3/1997 cho tài khoản 3014.00.001 là bà H trả nợ vay 01 tỷ đồng của ông T1 chồng bà H ngày 08/3/1997 có Phiếu chi là vay riêng ông Hoàng Trọng K không phải trả nợ cho 3 Khế ước còn nợ Ngân hàng N3 Chi nhánh C2 số 2156, 2185, 2287.

Bà H có vay mới trả lãi hàng tháng từ lúc vay đến tháng 7/1997. Cả 3 Khế ước 2156, 2185, 2287 có bảng theo dõi thu nợ ở trang 4 của đơn xin vay vốn, trang 2, 3 là Khế ước vay vốn. Tất cả các phiếu thu, chi liên quan đến Khế ước có ghi vào sổ quỹ của Chi nhánh C2, đã được công an điều tra PC16 Thành phố H kiểm tra đối chiếu và ghi biên bản.

Trong các bản tự khai tại Tòa án và Biên bản ghi lời khai ngày 30/11/2000 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K trình bày:

Khoảng tháng 02/1995 đến tháng 4/1999, ông là Giám đốc của Ngân hàng TMCP N3 - Chi nhánh C2 đã giải quyết cho vợ chồng ông T1, bà H vay vốn với tư cách cá nhân. Ông T1, bà H còn nợ Ngân hàng N3 là 1,5 tỷ đồng tiền gốc, để

đảm bảo vợ chồng ông bà T1, H đã thế chấp căn nhà tại địa chỉ H đường H nối dài, Khu B, thị trấn A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Trong giấy phép xây dựng là 1A KHU D, THỊ TRẤN A, HUYỆN B, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH) do ông T1, bà H là chủ sở hữu, Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Phòng C1 ngày 04/11/1996. Việc sửa chữa ngày tháng trong số Khế ước là do việc làm cẩu thả của cán bộ tín dụng khi ông còn điều hành hoạt động Chi nhánh C2. Việc sửa chữa này không làm thay đổi bản chất sự việc vì việc chi tiền được thể hiện trên Phiếu chi và trên sổ thu chi tiền mặt đã được lưu giữ tại Chi nhánh C2.

Lời khai của ông Hoàng Trọng K vào ngày 30/11/2000 khai rằng, số tiền 01 tỷ mà ông K cho ông T1 bà H vay riêng có nguồn gốc từ việc ông K huy động vốn cổ phần được 15 tỷ và ông K đã giao cho ông Hà Ngọc T3 08 tỷ, còn giữ lại 07 tỷ nên ông mới cho ông T1 vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Sơn H1 không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 294/2024/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và Lê Thị Thu H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 tổng số tiền tính đến hết ngày 27/9/2024 là 10.846.145.668 đồng (Mười tỷ tám trăm bốn mươi sáu triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn sáu trăm sáu mươi tám đồng), trong đó nợ gốc là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), nợ các loại lãi là 9.346.145.668 đồng (Chín tỷ ba trăm bốn mươi sáu triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn sáu trăm sáu mươi tám đồng). Tất cả trả một lần kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 28/9/2024, ông T1, bà H còn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 các khoản tiền lãi trên nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các Khế ước vay cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Trường hợp ông T1, bà H tất toán xong các khoản gốc, các loại lãi trên thì Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 có nghĩa vụ hoàn trả tất cả giấy tờ tài sản thế chấp cho ông T1, bà H.

Trong trường hợp ông T1, bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đầy đủ nợ gốc và các khoản lãi thì Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp sau để thu hồi nợ: Căn nhà và đất số H đường H nối dài, A, B nay là 3 K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị Thu H theo văn tự cam kết thế chấp nhà để vay vốn của Nam Đô Ngân hàng ngày 04/11/1996 được chứng nhận tại Phòng C1 số 48995 quyển số 4 ngày 04/11/1996; Tờ khai

chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ, Chi cục thuế huyện B duyệt ngày 14/7/1993 và Giấy phép xây cất nhà số 10/GPXD do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 02/01/1986, (Vị trí nhà theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 06/12/2023, số Hợp đồng 15937/TTĐĐBĐ-VPĐĐ (1/2) (SDN) do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên & Môi trường Thành phố H lập).

Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản thế chấp đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ của ông T1, bà H mà vẫn còn dư thì ông T1, bà H được nhận số tiền dư này.

Trường hợp sau khi phát mại tài sản đảm bảo mà không đủ trả tiền gốc, tiền lãi có liên quan thì ông T1, bà H có trách nhiệm tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 cho đến khi trả xong.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 về việc phát mại tài sản thế chấp là nhà kho 1A Khu 4, A, B (nay là 3 đường K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh), vị trí theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 06/12/2023, số Hợp đồng 15937/TTĐĐBĐ-VPĐĐ (2/2) (SDN) do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên & Môi trường Thành phố H lập.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Thu H đòi Ngân hàng TMCP N3 được chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 15/10/2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận được đơn kháng cáo của ông Lê Sơn H1 là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị Hồng P1 là người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị Thu H đều đề ngày 13/10/2024.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Thúy A là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị Hồng P1 là người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị Thu H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà A đại diện ông T1 trình bày: Đề nghị sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm không đánh giá khách quan toàn diện, Khế ước 2185 ông T1 chưa được bảo vệ.

Bà P1 đại diện cho bà H trình bày: Ông Hoàng Trọng K, Bạch Văn T2 và bà N đã cùng nhau tạo ra Khế ước vay vốn giả số 2185 nhằm rút tiền từ Ngân hàng. Trên thực tế cả bà H và ông T1 đều không biết mình đã ký vào Khế ước vay vốn, tuy nhiên do tin tưởng uy tín trong làm ăn giao dịch bà H và ông T1 đã ký khống trước 1 số chứng từ do ông Kim ông T4 yêu cầu trong đó rơi vào Khế ước vay vốn số 2185 nên bà H và ông T1 chấp nhận sẽ chịu trách nhiệm thanh toán

cho Khế ước số 2185. Ngày 15/03/1997 bà Tăng Thị Mỹ K1 đại diện cho bà Lê Thị Thu H đến Ngân hàng N3 để nộp 500.000.000 đồng. Tiếp tục ngày 25/03/1997, bà Lê Thị Thu H đến Ngân hàng N3 để nộp thêm 200.000.000 đồng. Hai khoản tiền này là tiền mà bà Lê Thị Thu H nộp cho Ngân hàng N3 với mục đích là để giảm nợ vay của bà H với Ngân hàng. Tuy nhiên, hai khoản tiền này đã không được Ngân hàng N3 hạch toán, cấn trừ vào bất kỳ khoản nợ nào của bà H. Do đó, bà H có đơn phản tố đề ngày 28/12/2006 yêu cầu Ngân hàng N3 trả lại số tiền 700.000.000 đồng theo hai Phiếu thu tiền ngày 15/03/1997 và 25/03/1997. Trả lại 700.000.000 đồng có Phiếu thu của Ngân hàng, trừ vào Khế ước 2185. Khế ước 2287 và 2156, có giám định khoa học, sửa ngày khế ước. Ghi rõ số tiền ông T1, bà H phải thanh toán vì hai người không còn sống chung.

Bà A đại diện ông T1 trình bày: Khế ước 2156, 2287, bỏ qua nội dung tẩy xóa, bà H ký tên chịu trách nhiệm chữ ký nhưng hình thức sai, không phản ánh nội dung, ký tên không phải có vay tiền, việc đánh giá không khách quan. Khế ước 2185 bà H có ký tên chịu trách nhiệm. Ông T1 nhận tiền, mâu thuẫn lợi ích của ông T1, bà H. Khế ước 2185 ký khống, Phiếu chi có hai mặt, có ký tên phòng thủ quỹ mới nhận tiền. Lời khai của ông T4, bà N là khống toàn bộ. Ông T1 có nhận tiền nhưng ngày 10/11/1996 là ngày chủ nhật, Ngân hàng không làm việc. Khế ước giả mạo. Sổ cũng có nhiều vấn đề. Các khoản thu Ngân hàng ghi thu tiền không ghi Khế ước nào, chi thì có ghi chi cho Khế ước nào. Khoản thu nộp cho Khế ước nào không theo dõi được, không quy định mỗi năm xài bao nhiêu quyển. Nhân viên Ngân hàng G1 theo dõi, khách hàng không biết được. Chứng từ Khế ước có dấu hiệu giả mạo, ký khống giúp ông K1 bổ sung các chứng từ còn thiếu trước đó. Ông T4, bà N, bà K1 đã bị xử lý tội tham ô và Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Có 13 hồ sơ lập khống rút tiền Ngân hàng vì chưa rõ ràng, Ngân hàng khởi kiện vụ án dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm bỏ qua vi phạm về hình thức.

Ông C đại diện nguyên đơn trình bày: Tại cấp sơ thẩm đã làm rõ từng khế ước, từng chứng từ bị sửa. Khế ước là đúng, có vay vào sổ phụ của Ngân hàng. Việc chi tiền là có thật, bà Phạm Thị B là thủ quỹ và chi tiền. Các chứng từ chi, có đối chiếu. Việc ký khống, Ngân hàng N3 đã điều tra. Hồ sơ Cơ quan điều tra trả nên Ngân hàng mới khởi kiện vụ án dân sự. Ngân hàng không đồng ý ý kiến các đương sự trình bày, đề nghị giữ y án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 trình bày: Kháng cáo của ông T1 có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét tài liệu, quy trình cho vay tại Ngân hàng. (BL 148) quy trình cho vay tại Ngân hàng như sau khách hàng ký tên mặt trước. Trước đó không có bảng kê chi tiết như sau này, ngăn chặn hành vi lạm dụng của Ngân hàng. Khế ước 2185, ông T1 ký nhưng không nhận tiền. Việc vay vốn vào ngày chủ nhật. Tờ giấy lớn gấp thành 4 trang. Đơn xác nhận ngày chủ nhật không thể xảy ra. Chữ viết không phải của ông T1, bà H. Kết luận giám định (BL 295) nội dung vay vốn sơ sài, thế chấp tài sản không có thật, không thể đem đi thế chấp. Vay vốn không có tài sản bảo đảm. Khế ước 2185 không có tài sản bảo đảm. Khế ước 2187 cũng vậy. Bị đơn đã thế chấp cho Ngân hàng. Bà N, các nhân viên khác của Ngân hàng biết tài sản thế chấp của ông T1, bà H tại

Ngân hàng. Khế ước 2185 không ghi rõ chứng minh nhân dân, không ghi chức vụ. Ông T1, bà H ký khống, không nhận tiền, không thể cho ông T1 đã nhận tiền của Khế ước 2185 được. Các Phiếu chi bà H ký khống giúp ông K1. Thông tin số quỹ của Ngân hàng có thể bị ghi khống. Bị đơn không nhận tiền nên không phát sinh nghĩa vụ. Án sơ thẩm sai lầm khi ban hành Quyết định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T1, sửa án sơ thẩm.

Bà A đại diện ông T1 trình bày: Thống nhất ý kiến của Luật sư. Sổ quỹ trang 5 (BL223) dòng số 61, ông T1 8011 có nộp 12.917.000 đồng, bà H nộp 6.458.000 đồng. Có 4 khách hàng cũng có số 8011 như 53, 64, các số này không phải khế ước. 03 khoản thu ghi nhận 01 lần trong hai khế ước, phần đầu sổ quỹ không ghi năm, ghi cho ông T1 2185 là 500.000.000 đồng, chi ra có số khế ước, thu vào không ghi khế ước. Ông T1, bà H vay sau 1, 2 ngày trả, Ngân hàng trừ các khoản. Các khoản tiền ghi trả bớt tiền vay, không ghi trả Khế ước nào, gây bất lợi cho khách hàng.

Ông C đại diện nguyên đơn trình bày: Hồ sơ này thực hiện Ngân hàng N, những người liên quan trình bày rõ trong Bản án nên không đồng ý ý kiến của đương sự, Luật sư nêu.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị Thu H.

Vụ việc xảy ra rất lâu. Pháp luật ngày càng hoàn chỉnh, không thể so sánh pháp luật trước đây và hiện tại. Vụ việc xét xử nhiều lần. Bản án sơ thẩm năm 2024 trên cơ sở kết luận của Cơ quan điều tra. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định tuyên án là có cơ sở, phù hợp chứng cứ có trong hồ sơ. Ý kiến của các đương sự, Luật sư, quy định pháp luật trước đây không thể so sánh hiện nay. Ông T1, bà H có ký nhận vay vốn của Ngân hàng, án sơ thẩm tuyên có căn cứ, phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Sơn H1 là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị Hồng P1 là người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị Thu H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ngày 19/4/1999, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 413/QĐ-TTg về việc giao Ngân hàng Đ1 (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 - theo Quyết định số 2124/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Đ1 - gọi tắt là B2) nhận chuyển giao toàn bộ dư nợ cho vay và toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố (kèm theo hồ sơ) từ Ngân hàng N3 để xử lý thu hồi nợ cho Nhà nước, theo đó B2 đã nhận bàn giao toàn bộ nợ gốc, lãi vay và tài sản thế chấp của các khách hàng còn dư nợ từ Ngân hàng N3 để tiếp tục xử lý tài sản thế chấp, thu hồi nợ cho Nhà nước trong đó có khoản vay của bà H, ông T1. Do đó, ngày 06/4/2001 và ngày 13/6/2005 B2 lần lượt khởi kiện bà H, ông T1.

[2.2] Đơn khởi kiện ngày 06/4/2001 (kiện bà H) B2 là nguyên đơn được ký tên bởi ông Phạm Quốc H2 theo Quyết định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Đ1 về việc ủy quyền tham gia tố tụng số 2569/QĐ-NHĐTPT.18 ngày 08/12/2000. Đơn khởi kiện ngày 13/6/2005 (kiện ông T1) Ngân hàng B2 là nguyên đơn được ký tên bởi bà Trần Thị M theo Quyết định của Tổng giám đốc về việc tham gia tố tụng, thi hành án số 0739/QĐ-PCCĐ ngày 18/02/2005 của Tổng giám đốc Ngân hàng B2.

Căn cứ vào Điều VII của các Khế ước vay vốn hai bên thỏa thuận "... thì sẽ do Tòa án kinh tế hoặc Tòa án có thẩm quyền xét xử". Tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện và được thụ lý về việc tranh chấp "Hợp đồng tín dụng" bị đơn có địa chỉ A đường N, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm m khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 1 Điều 33 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 thì thời điểm thụ lý năm 2007 vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (nay là khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015).

Ngày 29/5/2001 Tòa án nhân dân Quận 10 thụ lý vụ án số 137/2001 về Khế ước 2156 và 2287.

Ngày 03/01/2007 Tòa án nhân dân Quận 10 ban hành Quyết định chuyển vụ án số 01/2007/CVA-DS-ST căn cứ điểm m khoản 1 Điều 29 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 chuyển hồ sơ đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý số 125/2007/KTST ngày 09/3/2007 và giải quyết bằng Bản án số 1615/2008/KDTM-ST ngày 29/9/2008. Do có kháng cáo nên Tòa án nhân dân tối cao - Tòa phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử bằng Bản án số 65/2009/KDTM-PT ngày 28/5/2009 hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 1615/2008/KDTM-ST.

Ngày 21/7/2009 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý sơ thẩm (lần 2) số 551/2009/TLST-KDTM.

Ngày 17/8/2005 Tòa án nhân dân Quận 10 thụ lý vụ án số 178/2005 về Khế ước 2185.

Ngày 28/12/2006 Tòa án nhân dân Quận 10 ban hành Quyết định chuyển vụ án số 37/2006/CVA-DS-ST căn cứ điểm m khoản 1 Điều 29 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 chuyển hồ sơ đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý số 121/2007/TLST-KDTM ngày 09/3/2007.

Do hai vụ kiện có cùng quan hệ, cùng tài sản thế chấp cho các khoản vay, ông T1, bà H là vợ chồng nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định nhập vụ án số 1581/2018/QĐST-KDTM ngày 07/11/2018, Quyết định nhập vụ án thụ lý số 551/2009/TLST-KDTM ngày 21/7/2009 vào vụ án thụ lý số 121/2007/TLST-KDTM ngày 09/3/2007 hiện Tòa đang giải quyết.

[2.3] Tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xuống tài sản thế chấp để xem xét thẩm định tại chỗ thì tại kho (đại diện nguyên đơn xác định là tài sản thế chấp) 1A khu 4 A, B nay là địa chỉ 3 đường K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, có 2 Công ty đang gửi hàng đó là Công ty Cổ phần P3 và Công ty TNHH Một thành viên B3, vì vậy Tòa án có gửi thông báo tham gia tố tụng đến cho 02 đơn vị này. Sau khi biết được kho hàng là tài sản đang có liên quan đến tài sản thế chấp thì 02 công ty này đã không thuê kho của ông H2 nữa. Theo kết quả xác minh ngày 27/8/2024 của Công an phường A, quận B thì kho hàng địa chỉ 3 đường K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và nhà kho kế bên không có ai cư trú, không có hoạt động kinh doanh vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Công ty Cổ phần P3 và Công ty TNHH Một thành viên B3 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

Bà Nguyễn Thị Bích K2 là vợ ông H2 có làm Giấy xác nhận ngày 16/11/2023 xác định phần đất số 180/17 (số cũ 80/8/C2) (nay là 3 đường K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh) là tài sản riêng của ông H2 trước khi kết hôn, bà K2 không liên quan cũng không tranh chấp tài sản này vì vậy Hội đồng xét xử không đưa bà K2 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bà Tăng Thị Mỹ K1 là người đã đi nộp tiền trên Phiếu thu ngày 15/3/1997 (500 triệu đồng) và Phiếu thu ngày 21/3/1997 với địa chỉ: 3 đường T, Nhà B, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo kết quả xác minh của Công an phường T thì phường T, Quận G không có số 33/4 Trần Xuân S. Bà H, ông T1 không biết bà K1 hiện đang cư ngụ ở đâu, thời gian quá lâu cũng không biết địa chỉ cụ thể của bà K1. Mặt khác, do có sự thay đổi về địa giới hành chính từ 01/4/1997 (đường T, Nhà B đổi thành đường T, Quận G). Để bảo đảm bà Tăng Thị Mỹ K1 nhận được thông tin về vụ kiện, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Đ2 (VTV9) vào các ngày 19,

20, 21/7/2024 và B4 số 204, 205, 206 ngày 22, 23, 24/7/2024 nhưng bà K1 không đến Tòa án, không trình bày ý kiến.

[2.4] Tại tòa ông C và bà N xác nhận Ngân hàng TMCP N3 hiện nay không còn hoạt động nhưng chưa giải thể, chưa phá sản vẫn tồn tại để xử lý nợ, từ thời điểm vụ kiện mới được thụ lý Ngân hàng TMCP N3 đã ủy quyền cho bà N tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền số 05/NHNĐ –GUQ ngày 13/02/2006 và số 020/NHNĐ –GUQ ngày 14/6/2004) của vụ án ông T1 và bà H, thời hạn ủy quyền đến khi kết thúc vụ kiện. Vụ kiện diễn ra đã lâu nhưng chưa giải quyết xong cũng không nhận được sự thay đổi khác của Ngân hàng TMCP N3, do đó Tòa án cấp sơ thẩm vẫn chấp nhận ủy quyền trên là có căn cứ.

Các ủy quyền khác của ông C, bà P1, ông H2 đúng quy định.

[2.5] Đại diện bà H cho rằng hồ sơ bị tẩy xóa đề nghị Tòa án chuyển sang Công an. Vấn đề này đã được xem xét trước thời điểm thụ lý nên Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố H đã ban hành Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 49-01 ngày 09/3/2001. Sau khi thụ lý bà H và Ngân hàng yêu cầu chuyển hồ sơ sang Công an nên ngày 13/5/2002 Tòa án nhân dân Quận 10 có Công văn số 52/CV-TA gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra để xem xét dấu hiệu vi phạm và Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố H phúc đáp bằng Công văn số 240/CV-PC 16 (Đ2) ngày 14/01/2003: "...vụ kiện thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật dân sự...", vì vậy yêu cầu chuyển sang Công an của đại diện bà H không được chấp nhận.

[2.6] Về yêu cầu của nguyên đơn,

Do các hồ sơ vay của Ngân hàng N3 ký với ông T1, bà H có sửa chữa mà qua bản sao y hay bản photo có đối chiếu bản chính không thể hiện rõ được những chỗ sửa nên Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu nguyên đơn xuất trình bản chính hồ sơ vay làm cơ sở xem xét giải quyết. Về hình thức mỗi bộ hồ sơ vay chỉ có 01 tờ giấy A4 đôi gồm 04 trang: trang 01 là "Đơn xin vay vốn"; trang 02, 03 là "Khế ước vay vốn"; trang 04 là "Bảng theo dõi thu nợ", kèm theo là các Phiếu chi (nhận tiền gốc) và P2 thu (trả lãi).

[2.6.1] *Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với bà H về Khế ước vay vốn số 2156: Về tài liệu chứng cứ bằng mắt thường Hội đồng xét xử nhận thấy:*

Đơn xin vay vốn bà H làm ngày 08/11/1996 bị sửa hàng số khế ước.

Khế ước vay vốn số 2156 ngày 09/11/1996 có sửa địa chỉ của Ngân hàng N3.

Bảng theo dõi không sửa chữa.

Phiếu chi số 87 ngày 09/11/1996 có sửa ngày tháng chi tiền.

Kiểm tra sổ lấy số Khế ước số 2156 được lấy từ ngày 01/11/1996.

Sổ nhật ký quỹ số 16 năm 1996 trang 56 có ghi Phiếu chi số 87 Lê Thị Thu Hồng 3014.2156 - 500.000.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bà H có nghĩa vụ trả số tiền gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 27/9/2024 là 3.113.438.167 đồng. Nguyên đơn cho rằng tài liệu có sửa tuy nhiên việc cho bà H vay tiền là có thật nên bà H phải có trách nhiệm hoàn trả gốc và lãi.

Đại diện bà H cho rằng do mối quan hệ thân thiết với ông K1 nên bà H có ký khống cho ông K1 một số bộ hồ sơ vay (do ông T4 đưa) để NGÂN HÀNG N3 hoàn thiện hồ sơ kiểm tra. Để chứng minh đại diện bà H xuất trình tại Tòa một số văn bản Khế ước vay tiền thế chấp bất động sản và Phiếu chi của Ngân hàng do ông T4 đưa cho bà H và những người thân là anh em bên bà H hay ông T1 để ký. Bà H mới ký vài bộ nhưng thấy ký khống nhiều quá nên không đồng ý ký nữa. Do tài liệu bị sửa chữa, bà H không nhận tiền nên không đồng ý trả tiền gốc và lãi.

Căn cứ Bản kết luận giám định số 2997/C21(P7) ngày 27/02/2001 của V1 - Bộ C3 thì "41. Chữ ký Lê Thị Thu H trên Đơn xin vay vốn ngày 08/11/1996 (ký hiệu A125), trên Phiếu chi (ký hiệu A126) với chữ ký của Lê Thị Thu H trên các tài liệu mẫu gửi giám định là chữ ký của cùng một người (Tập Khế ước 2156)".

Căn cứ Công văn số 240/CV-PC 16 (Đ2) ngày 14/01/2003 của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố H có nội dung: "Tại Khế ước này (2156) phát hiện số Khế ước bị sửa chữa từ số 2151 thành 2156, Phiếu chi số 87 ngày 09/11/1996 bị sửa chữa lại từ ngày 13 hoặc 23/7/1996 (do sửa chữa bằng cơ học do đó chữ số trước số 3 quá mờ nhòe nên không giám định được rõ). Như vậy căn cứ vào ngày tháng nguyên thủy ghi trên Phiếu chi thì Phiếu chi được ghi trước Khế ước khoảng 04 tháng". Nội dung văn bản này trùng với Bản Kết luận giám định số 269/KLGĐ ngày 10/12/2001 của Tổ chức giám định kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố H.

Căn cứ vào hồ sơ do Công an Thành phố H ghi lời khai của bà Phạm Thiếu B1 - Thủ quỹ CHI NHÁNH C2 - Ngân hàng N3 vào ngày 02/11/2000 như sau: "Về thủ tục chi tiền: khi cán bộ tín dụng như anh T5, anh T4, anh Đ, chị H3, chị L … đưa Phiếu chi xuống cho quỹ thì trên Phiếu chi đã có chữ ký của Giám đốc chữ ký cán bộ tín dụng ở phần sổ phụ, chữ ký kế toán trưởng (chị N) ở phần kiểm soát. Riêng về khách hàng thì có khách hàng đã ký ở phần người nhận ở mặt trước Phiếu chi có người còn ký sẵn luôn ở phần mặt sau phiếu chi. Có phiếu thì họ chưa ký, trước khi nhận tiền tôi mới yêu cầu họ ký vào.

Ông B1 kiểm tra chứng minh nhân dân hoặc 1 giấy tờ gì đó mà xác nhận được người nhận tiền là người có tên trên Phiếu chi thì mới tiến hành chi tiền. Trước khi chi tiền ông B1 yêu cầu họ ký vào mặt trước Phiếu chi nếu chưa ký và tôi kê loại tiền khách hàng nhận ra mặt sau Phiếu chi và yêu cầu khách hàng ký nhận vào, nếu họ đã ký trước rồi thì thôi, ông B1 chỉ kê tiền là được. Sau đó giao đủ tiền cho khách hàng và họ kiểm tiền trước mặt ông B1. Phiếu chi do Phòng tín dụng đưa 2 liên, ông B1 sau khi chi tiền xong thì giữ lại bản chính có kê từng loại tiền, còn bản phụ (không kê tiền phía sau) thì giao cho khách hàng cùng với tiền

mà họ nhận. Về nguyên tắc là phải có bảng kê từng loại tiền khách hàng nhận nhưng vì để tiết kiệm và tiện lợi nên ông B1 kê luôn vào phía sau phiếu chi".

Căn cứ vào hồ sơ do Công an Thành phố H có Bản tự khai ngày 12/5/2000 của ông Bạch Văn T2 có nội dung: "Khi nhận hồ sơ vay của ông T1, ông V từ ông K1 ông T2 thấy:

- Đơn xin vay vốn đã ghi sẵn có số tiền, khách hàng ký tên sẵn.

- Khế ước vay chưa viết, có khi khách hàng ký sẵn có khi chưa ký thì giao lại cho khách hàng ký khi viết xong khế ước.

- Phiếu chi tiền có khi có chữ ký sẵn của khách hàng, chưa ghi nội dung, số tiền, có khi chưa ký thì khi viết Phiếu chi xong giao lại cho khách hàng ký.

Sau khi làm xong thủ tục trình cho ông K1 ký duyệt, bản của khách hàng ông Kim G giao lại cho ông T1, bà H".

Căn cứ vào hồ sơ do Công an Thành phố H ghi lời khai của ông Lê Thành T5 ngày 16/10/2000 có nội dung: "Khi khách hàng đến vay tại CHI NHÁNH C2 thì phải làm những thủ tục gì? Đáp: …Khi đã xong hồ sơ cho vay rồi thì người cán bộ tín dụng vào thụ lý hồ sơ, viết Phiếu chi hồ sơ đó, ký tên phần sổ phụ trên Phiếu chi đưa cho Giám đốc ký, Giám đốc ký xong chuyển xuống Phòng kế toán ký kiểm soát, xong chuyển qua quỹ để chi tiền, khách hàng ký tên mặt trước Phiếu chi và Khế ước ngay khi lập hồ sơ. Ký vào mặt sau Phiếu chi nơi kê các loại tiền khách nhận là ký tại quỹ ngay khi họ nhận tiền. Khi chi tiền thì yêu cầu phải là người có tên trên Khế ước mới được ký trên Phiếu chi không có trường hợp ngoại lệ.

… Hồ sơ vay của 4 người (T1, H, V, N1) này là cho vay theo lệnh của Giám đốc vì vậy trong các hồ sơ vay do 4 người này đứng tên không có tờ trình thẩm định hồ sơ vay, thẩm định tài sản thế chấp của cán bộ tín dụng và Phòng tín dụng CHI NHÁNH C2. Tài sản thế chấp không có công chứng hoặc nếu có thì cán bộ tín dụng cũng không được kiểm tra tài sản thế chấp.

Tất cả hồ sơ vay do 4 người trên đứng tên nêu trên không tuân thủ theo nguyên tắc cho vay của Ngân hàng như ông T5 đã khai từ đầu.

Tất cả các hồ sơ đứng tên 4 người Tấn, H, V, N1 nêu trên trường hợp vào ông ký tên trên sổ phụ thì hồ sơ đó ông Hoàng Trọng K đưa cho ông, khi đưa ông đã có chữ ký của khách hàng trên khế ước, trên Phiếu chi và có còn để trống chưa viết gì (Khách hàng đã ký khống). Chỉ duy nhất là đơn xin vay đã viết rồi và khách hàng đã ký anh K bảo ông làm thủ tục cho vay tiền thì ông mới viết vào khế ước, làm tài khoản, viết vào Phiếu chi nội dung chi và số tiền do Giám đốc chỉ đạo, thường là số tiền đúng với số tiền ghi trên đơn xin vay".

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/01/2003 ông T5 khai: "Tôi là người sửa lại từ số 2151 sang 2156 vì khi tôi lấy hồ sơ này thấy số 2151 là đã của 1 khách hàng là Lư Thị Mỹ D vay 70 triệu thế chấp sổ tiết kiệm do cô Phan Thanh Bích

N2 vào rồi, do đó tôi thấy trùng lắp số nên tôi phải sửa lại là 2156 là số ngày mà tôi lấy số tại sổ, còn ngày tháng là do anh Bạch Văn T2 viết".

Căn cứ vào các Khế ước vay tiền thế chấp động sản nội dung đã được điền sẵn mang tên bà Lê Thị Thu H, số tiền vay 500.000.000 đồng và các Phiếu chi đã điền đủ thông tin tên bà H với số tiền vay 500.000.000 đồng đã có trong hồ sơ (được đối chiếu bản chính) thì sự thật đúng như bà H trình bày được xác nhận bằng trình bày của bà B1, ông T2, ông T5 như trích dẫn trên: Hồ sơ vay của ông T1, bà H không thực hiện đúng trình tự, thủ tục, Phiếu chi đã được ký sẵn trước khi nhận tiền, vì vậy có thể giải thích được nguyên nhân chữ ký phía sau Phiếu chi số 87 có phần lệch so với vị trí thủ quỹ liệt kê loại tiền giao cho khách.

Tại Công văn số 240/CV-PC 16 (Đ2) ngày 14/01/2003 của Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an Thành phố H có nội dung:

"Riêng trường hợp sửa chữa số Khế ước và ngày tháng của Khế ước như đã nêu trên là do Bạch Văn T2 và Lê Thành T5 - Cán bộ tín dụng của Chi nhánh C2 sửa trong trường hợp khi Nguyễn Văn T1 và Lê Thị Thu H đến gặp Hoàng Trọng K để xin vay tiền và đã được Kim duyệt nhưng không giải ngân ngay mà đến một thời gian sau Nguyễn Văn T1 và Lê Thị Thu H mới yêu cầu giải ngân nên phải sửa lại số Khế ước và ngày cho phù hợp với ngày giải ngân (trường hợp của Khế ước 2287 và 2156), hoặc là ghi sai ngày tháng phải sửa lại (trường hợp của Khế ước 2156). Kiểm tra trên sổ ghi theo dõi Khế ước không có trường hợp trùng số.

Kiểm tra sổ quỹ và chứng từ thu chi tại Chi nhánh C2 - Ngân hàng TMCP N3 thì thấy vào các ngày giải ngân của các Khế ước đều thực tế có chi tiền và được cân đối trên sổ quỹ, không có việc chi khống, các Phiếu chi tiền đều đã được giám định đúng là chữ ký của Nguyễn Văn T1 và Lê Thị Thu H ký nhận tiền vào mặt trước và mặt sau của phiếu chi. Đồng thời qua công tác giám định khoa học hình sự cũng xác định chữ ký trên đơn xin vay tiền, Khế ước vay tiền của các Khế ước trên là của Nguyễn Văn T1 và Lê Thị Thu H (trừ chữ ký trên Khế ước vay vốn số: 2287 ngày 18/12/1996 nêu trên).

Trường hợp Phiếu chi số: 87 của Khế ước 2156 có ngày nguyên thủy trước ngày ký Khế ước 04 tháng, nhưng qua điều tra không xác định được là ai thực hiện và tại sao lại sửa chữa, nhưng kiểm tra tại sổ quỹ vào ngày 13 hoặc 23/7/1996 không có khoản chi nào 500 triệu đồng liên quan đến Nguyễn Văn T1 và Lê Thị Thu H, trong khi đó ngày 09/11/1996 trên sổ quỹ có ghi khoản chi cho Lê Thị Thu H vay 500 triệu đồng và được thể hiện bằng việc Lê Thị Thu H ký Khế ước 2156 và Phiếu chi số 87 nhận 500 triệu đồng của Chi nhánh C2 – Ngân hàng TMCP N3 chi cho Lê Thị Thu H vay 500 triệu đồng vào ngày 09/11/1996 nêu trên là có thật".

Xét về mặt tổng thể hồ sơ vay của Khế ước 2156: về chứng cứ bị sửa chữa, quan trọng nhất là Phiếu chi số 87 bị sửa ngày chi theo ngày nguyên thủy thì đã ghi chi tiền từ ngày 13 hoặc 23/7/1996 (trước ngày làm hồ sơ vay khoảng 04 tháng) là không phù hợp với quy trình vay. Tại phiên tòa các đương sự đều xác

nhận do bà H là con bà H4 một cổ đông lớn, bà H có mối quan hệ thân quen với Giám đốc nên thủ tục vay không đúng quy trình, do đó chứng cứ có sự tẩy xóa không đảm bảo tính pháp lý của một hợp đồng vay như Công văn số 240/CV-PC 16 (Đ2) ngày 14/01/2003 của Cơ quan cảnh sát điều tra và Bản kết luận giám định số 2997/C21(P7) ngày 27/02/2001 của V1 - Bộ C3.

Như vậy, đủ cơ sở để xác định việc Ngân hàng N3 cho bà H vay tiền theo Khế ước 2156, có vi phạm về hình thức, thực hiện không đúng quy trình cho vay của Ngân hàng, văn bản bị sửa chữa không có sự xác nhận đồng ý sửa. Tuy nhiên, các chữ ký trong văn bản kể cả Phiếu chi được kết luận là chữ ký của bà H. Loại trừ nội dung tẩy xóa, thì về bản chất vẫn thể hiện được bà H có ký vay tiền của Ngân hàng N3, bà H ký trên Phiếu chi của Ngân hàng thì mặc nhiên bà H phải chịu trách nhiệm về việc mình đã ký.

Vì vậy bà H phải có trách nhiệm trả tiền gốc 500 triệu đồng.

[2.6.2] Tiền lãi nguyên đơn tính lãi trong hạn từ ngày vay 09/11/1996 đến ngày đáo hạn 09/5/1997 lãi suất theo thỏa thuận 1,25%/tháng là 37.916.667 đồng.

Từ ngày 10/5/1997 đến 27/9/2024 lãi suất quá hạn 1,875%/tháng là 3.125.937.500 đồng.

Vậy số tiền lãi bà H còn phải trả (37.916.667 đồng + 3.125.937.500 đồng) - 50.416.000 đồng đã trả = 3.113.438.167 đồng.

Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về Khế ước 2156 có cơ sở chấp nhận.

[2.6.3] *Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với bà H về Khế ước vay vốn số 2287: Về tài liệu chứng cứ bằng mắt thường Hội đồng xét xử nhận thấy:*

Đơn xin vay vốn của bà H bị sửa ngày tháng (người vay ký tên), số khế ước.

Khế ước vay vốn số 2287 bị sửa ngày tháng làm Khế ước vay vốn, sửa ngày tháng thời hạn vay (trang 2).

Bảng theo dõi sửa chữa số khế ước, ngày tháng cho vay và số tiền.

Phiếu chi số 59 ngày 18/12/1996 không sửa.

Phiếu chi số 57 ngày 02/5/1997 không sửa.

Phiếu chi số 31 ngày 04/6/1997 không sửa. (mặt sau phần liệt kê bị sửa).

Kiểm tra sổ lấy số Khế ước số 2287 được lấy ngày 18/12/1996.

Sổ nhật ký quỹ số 18 năm 1996 trang 71 có ghi Phiếu chi số 59 Lê Thị Thu Hồng 3014.01.2287 – 250.000.000 đồng;

Sổ nhật ký quỹ số 6 năm 1997 trang 95 có ghi Phiếu chi số 57 L. 2287 – 250.000.000 đồng.

Sổ nhật ký quỹ số 8 năm 1997 trang 54 có ghi Phiếu chi số 31 L. 2287 – 250.000.000 đồng;

Nguyên đơn yêu cầu bà H có nghĩa vụ trả số tiền gốc còn lại 500.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 27/9/2024 là 3.113.645.334 đồng. Nguyên đơn cho rằng tài liệu có sửa tuy nhiên việc cho bà H vay tiền là có thật nên bà H phải có trách nhiệm hoàn trả gốc và lãi.

Đại diện bà H cho rằng bà H không ký khế ước, ký không không nhận tiền nên không đồng ý trả tiền.

Căn cứ Bản kết luận giám định số 2997/C21(P7) ngày 27/02/2001 của V1 - Bộ C3 thì "45. Chữ ký Lê Thị Thu H dưới mục: người vay ký tên trên đơn xin vay vốn (ký hiệu A151), trên 03 Phiếu chi (ký hiệu A153, A156, A159) với chữ ký của Lê Thị Thu H trên các tài liệu mẫu gửi giám định là chữ ký của cùng một người (Tập Khế ước 2287)".

Chữ ký Lê Thị Thu H dưới mục: bên vay trên Khế ước vay vốn (ký hiệu A151) với chữ ký của Lê Thị Thu H trên các tài liệu mẫu gửi giám định là không phải chữ ký của cùng một người (T Khế ước 2287).

Căn cứ Công văn số 240/CV-PC 16 (Đ2) ngày 14/01/2003 của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố H có nội dung: "Tại Khế ước này, qua giám định các dấu vết tẩy xóa xác định số Khế ước nguyên thủy là: 2156 được sửa lại là 2287, dòng chữ ngày tháng tại nơi người xin vay ký tên nguyên thủy là 02/11/1996 được sửa lại là 17/12/1996, dòng chữ ngày tháng tại nơi quyết định Ngân hàng duyệt vay trên đơn xin vay số nguyên thủy là 02/11/1996 được sửa lại là 18/12/1996, dòng chữ ngày tháng trên Khế ước vay vốn số nguyên thủy là 02/11/1996 được sửa chữa lại là 18/12/1996, dòng chữ thời hạn vay trên Khế ước vay vốn số nguyên thủy là từ ngày 02/11/1996 đến ngày 02/05/1997 được sửa lại là 18/12/1996 đến ngày 18/06/1997. Chữ ký của bên vay tại Khế ước vay vốn không phải do Lê Thị Thu H ký ra. Mặt khác Khế ước này duyệt cho vay 500 triệu đồng, nhưng giải ngân 03 lần tổng cộng 750 triệu đồng". Nội dung văn bản này trùng với Bản kết luận giám định số 269/KLGĐ ngày 10/12/2001 của Tổ chức Giám định kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố H.

Xét về mặt tổng thể hồ sơ vay của Khế ước 2287: về chứng cứ bị sửa chữa, quan trọng nhất tại Khế ước không phải chữ ký của bà H nhưng vẫn giải quyết cho vay là không phù hợp với quy trình vay. Việc Ngân hàng N3 cho bà H vay tiền theo Khế ước 2287, chữ ký trong đơn xin vay vốn và các Phiếu chi được kết luận là chữ ký của bà H nhưng ở trang 2 trong Khế ước vay vốn không phải chữ ký ba H là có vi phạm về hình thức, thực hiện không đúng quy trình cho vay của Ngân hàng, văn bản bị sửa chữa không có sự xác nhận đồng ý sửa. Tuy nhiên, loại trừ nội dung tẩy xóa, ai đó giả chữ ký bà H thì về bản chất vẫn thể hiện bà H có ký vay tiền của Ngân hàng N3, bà H ký trên Phiếu chi của Ngân hàng thì bà H phải chịu trách nhiệm về việc mình đã ký.

Vì vậy bà H phải có trách nhiệm trả tiền gốc còn lại 500 triệu đồng.

Tiền lãi nguyên đơn tính lãi trong hạn từ ngày vay 18/12/1996 đến ngày đáo hạn 18/6/1997 lãi suất theo thỏa thuận 1,25%/tháng là 23.645.834 đồng.

Từ ngày 19/6/1997 đến 27/9/2024 lãi suất quá hạn 1,875%/tháng là 3.113.437.500 đồng.

Vậy số tiền bà H còn phải trả (23.645.834 đồng + 3.113.437.500 đồng) - 23.438.000 đồng đã trả = 3.113.645.334 đồng.

Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về Khế ước 2287 có cơ sở chấp nhận.

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà H phải trả lãi trong hạn và quá hạn như nguyên đơn yêu cầu, tổng lãi phải trả tính đến hết ngày 27/9/2024 của hai Khế ước 2287 và 2156 là 6.227.083.501 đồng.

Xét trình bày của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà H, ông T1 cho rằng hồ sơ bị sửa chữa, không được xem là chứng cứ theo quy định Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự như đã phân tích trên Khế ước 2156 và 2287 đều có sự sửa chữa, bà H cũng xác nhận có ký khống cho ông K làm hồ sơ. Về mặt bản chất thể hiện bà H có vay tiền của NGÂN HÀNG N3 nên bà H phải chịu trách nhiệm về việc mình đã ký. Do đó trình bày của luật sư không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6.4] *Xét về tính hợp pháp của việc thế chấp nhà của bà H, ông T1 tài sản đảm bảo của 02 Khế ước 2287 và 2156:*

Tòa án cấp sơ thẩm đã nêu rõ, các bên không thắc mắc nội dung này nên giữ nguyên phần này.

[2.6.5] *Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với ông T1 về Khế ước vay vốn số 2185: Ở hồ sơ này đơn xin vay, Khế ước và Phiếu chi không có sửa chữa. Tuy đơn xin vay vốn và Khế ước vay vốn chỉ ghi tên ông T1 ở nhưng chỗ người xin vay và bên vay ký tên thì cả ông T1, bà H đều ký.*

Nguyên đơn yêu cầu ông T1 có nghĩa vụ trả số tiền gốc còn lại 500.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 27/9/2024 là 3.119.062.167 đồng. Nguyên đơn yêu cầu ông T1 phải có trách nhiệm hoàn trả gốc và lãi.

Đại diện ông T1 vắng mặt không rõ lý do. Đại diện bà H cho rằng bà H không nhận tiền nên không đồng ý trả tiền.

Căn cứ Bản kết luận giám định số 2997/C21(P7) ngày 27/02/2001 của V1 - Bộ C3 thì "43. Chữ ký Nguyễn Văn T1 ở mục: người xin vay và mục Bên vay trên đơn xin vay vốn ngày 10/11/1996 (ký hiệu A143), trên Phiếu chi ngày 11/11/1996 (ký hiệu A144) trên 04 Phiếu thu (ký hiệu A147, A148, A149, A150) với chữ ký của Nguyễn Văn T1 trên các tài liệu mẫu gửi giám định là chữ ký của cùng một người (T Khế ước 2185).

44. Chữ ký Lê Thị Thu H dưới mục: người xin vay và mục Bên vay trên Đơn xin vay vốn ngày 10/11/1996 (ký hiệu A143) với chữ ký của Lê Thị Thu H trên các tài liệu mẫu gửi giám định là chữ ký của cùng một người (Tập Khế ước 2185)".

Sổ nhật ký quỹ số 16 năm 1996 trang 58 có ghi Phiếu chi số 09 N 3014.2185

- 500.000.000 đồng.

Vậy đã đủ cơ sở để xác định bà H, ông T1 có vay của NGÂN HÀNG N3 số tiền 500 triệu đồng. Do đó ông T1, bà H phải có trách nhiệm trả tiền gốc còn lại 500 triệu đồng.

Tiền lãi nguyên đơn tính lãi trong hạn từ ngày vay 11/11/1996 đến ngày đáo hạn 11/5/1997 lãi suất theo thỏa thuận 1,25%/tháng là 37.916.667 đồng.

Từ ngày 12/5/1997 đến ngày 27/9/2024 lãi suất quá hạn 1,875%/tháng là 3.125.312.500 đồng.

Vậy số tiền lãi ông T1, bà H còn phải trả (37.916.667 đồng + 3.125.312.500 đồng) - 44.167.000 đồng đã trả = 3.119.062.167 đồng.

Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về Khế ước 2185 có cơ sở chấp nhận.

Hội đồng xét xử buộc ông T1, bà H cùng có trách nhiệm trả lãi trong hạn và quá hạn như nguyên đơn yêu cầu, tổng lãi phải trả tính đến hết ngày 27/9/2024 của Khế ước 2185 là 3.119.062.167 đồng.

Xét tài sản đảm bảo trong Khế ước vay vốn số 2185 phần tài sản đảm bảo không ghi, tuy nhiên ở Điều VIII của Khế ước vay vốn có ghi: Bên A giữ hồ sơ nhà bên B 02 văn bản (nhưng không ghi rõ văn bản nào).

Tại Phiếu chi số 09 ngày 11/11/1996 ghi thế chấp ½ kho 1A khu 4 B, A, tuy nhiên như đã phân tích tại mục [9.3.7] và [9.4] thì Ngân hàng N3 đã không thực hiện đúng quy trình thế chấp, ½ kho 1A khu 4 B không thuộc quyền sở hữu của ông T1, bà H theo quy định của pháp luật nên việc thế chấp vô hiệu. Không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Do ông T1, bà H là vợ chồng và vay tiền kinh doanh thì có thế chấp dưới sự đồng ý của cả hai vợ chồng nên nguyên đơn khởi kiện từng bị đơn, xét thấy khoản nợ tuy từng cá nhân vay nhưng trong thời kỳ hôn nhân nên cả hai cùng có trách nhiệm đối với tổng số nợ mà nguyên đơn yêu cầu.

Vậy tổng số tiền gốc ông T1, bà H có nghĩa vụ trả là 1,5 tỷ đồng; tổng số tiền lãi trong hạn và quá hạn tính đến ngày 27/9/2024 ông T1, bà H có nghĩa vụ trả là (3.119.062.167 đồng + 3.113.645.334 đồng + 3.113.438.167 đồng) = 9.346.145.668 đồng.

[2.7] Đối với yêu cầu phản tố của bà H:

Bà H có nộp cho Tòa án đối chiếu bản chính Phiếu thu ngày 23/3/1997, bà H nhờ bà Tăng Thị Mỹ K1 nộp tiền vào Ngân hàng N3 Chi nhánh C2 số tiền 200.000.000 đồng và ngày 15/3/1997 nộp tiếp số tiền 500.000.000 đồng nên nay bà yêu cầu Ngân hàng N3 hoàn trả cho bà số tiền 700 triệu đồng.

Đại diện B2 xác định số tiền này không được NGÂN HÀNG N3 bàn giao nên không biết, không đồng ý trả số tiền này.

Bà N xác định số tiền bà H nộp vào theo 02 Phiếu thu trên là do ông T1 vay của cá nhân ông K1 01 tỷ đồng, nên Phiếu thu ngày 23/3/1997, bà H nhờ bà Tăng Thị Mỹ K1 nộp tiền vào Ngân hàng N3 Chi nhánh C2 số tiền 200.000.000 đồng và ngày 15/3/1997 nộp tiếp số tiền 500.000.000 đồng là để trả cho khoản vay này.

Sẵn ấn chỉ (biểu mẫu) của Ngân hàng thì ông K1 lấy và ghi số tiền cho ông T1 ký, không phải tiền của NGÂN HÀNG N3 CHI NHÁNH C2 xuất ra nên Phiếu chi không có số Khế ước mà chỉ ghi chung số tài khoản vay. Khi bà H cho người đến trả tiền thì cũng lấy ấn chỉ điền vào rồi trả cho ông K1 chứ Ngân hàng không nhập số tiền vào.

Lời khai của ông Hoàng Trọng K vào ngày 30/11/2000 khai rằng, số tiền 01 tỷ mà ông cho ông T1 bà H vay riêng có nguồn gốc từ việc ông K huy động vốn cổ phần được 15 tỷ và ông K đã giao cho ông Hà Ngọc T3 8 tỷ, còn giữ lại 7 tỷ nên ông mới cho ông T1 vay.

Trên 02 Phiếu thu có chữ ký chỗ Giám đốc Ngân hàng, kiểm soát (là bà N ký), người nộp tiền, Phiếu thu ngày 15/3/1997 còn có thêm chữ ký của thủ quỹ. Về Phiếu chi bà N xuất trình thì có chữ ký chỗ Giám đốc Ngân hàng, kiểm soát (là bà N ký), người nhận tiền (ông T1). Đối chiếu với các phiếu thu, Phiếu chi của Ngân hàng đã được cơ quan Công an giám định thì các Phiếu thu bà H khởi kiện yêu cầu Ngân hàng hoàn trả tiền tuy cùng một ấn chỉ do Ngân hàng phát hành nhưng không đầy đủ chữ ký của người ghi sổ phụ, hoặc thủ quỹ, không có mộc đã thu tiền, trên Phiếu thu không ghi rõ nộp cho số Khế ước vay nào mà chỉ ghi chung chung số tài khoản là 30140001 đây là số kí hiệu chung của Ngân hàng do Phiếu thu được lập tại Ngân hàng, cũng không phải gửi tiết kiệm và trong sổ nhật ký quỹ của Ngân hàng không thể hiện thu số tiền 700 triệu đồng của bà H. Vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu đòi lại 700 triệu đồng theo Phiếu thu ngày 23/3/1997 và ngày 15/3/1997 của bị đơn cũng như lập luận của Luật sư.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn đề nghị bị đơn trả gốc và lãi làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp nên có cơ sở chấp nhận.

Kể từ ngày 28/9/2024, ông T1, bà H còn phải tiếp tục thanh toán cho B2 các khoản tiền lãi trên nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Khế ước vay cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

[2.8] Về án phí, lệ phí sơ thẩm: Giữ nguyên như án sơ thẩm.

[3] Từ những phân tích trên, bà H và ông T1 kháng cáo không có căn cứ, không đưa ra tình tiết gì mới làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà H và ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà H và ông T1 được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; Điều 37; khoản 3 Điều 38; điểm b Khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 227; Điều 271 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 346, 347, 354, 467, 471, 473 Bộ luật Dân sự năm 1995

- Căn cứ Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 81/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, Đối thoại tại Tòa án số: 85/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số: 85/2025/UBTV QH15 phê chuẩn đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc thành lập các Tòa phúc thẩm, Cục, Vụ và tương đương, Cơ quan báo chí của Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị Thu H.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại số: 294/2024/KDTM-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và Lê Thị Thu H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 tổng số tiền tính đến hết ngày 27/9/2024 là 10.846.145.668 đồng (Mười tỷ tám trăm bốn mươi sáu triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn sáu trăm sáu mươi tám đồng), trong đó nợ gốc là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), nợ các loại lãi là 9.346.145.668 đồng (Chín tỷ ba trăm bốn mươi sáu triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn sáu trăm sáu mươi tám đồng). Tất cả trả một lần kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 28/9/2024, ông T1, bà H còn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 các khoản

tiền lãi trên nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các Khế ước vay cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Trường hợp ông T1, bà H tất toán xong các khoản gốc, các loại lãi trên thì Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 có nghĩa vụ hoàn trả tất cả giấy tờ tài sản thế chấp cho ông T1, bà H.

Trong trường hợp ông T1, bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đầy đủ nợ gốc và các khoản lãi thì Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại toàn bộ tài sản thế chấp sau để thu hồi nợ: Căn nhà và đất số H đường H nối dài, A, B nay là 3 K, phường A quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị Thu H theo Văn tự cam kết thế chấp nhà để vay vốn của Nam Đô Ngân hàng ngày 04/11/1996 được chứng nhận tại Phòng C1 số 48995 quyển số 4 ngày 04/11/1996; Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ, Chi cục thuế huyện B duyệt ngày 14/7/1993 và Giấy phép xây cất nhà số 10/GPXD do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 02/01/1986, (Vị trí nhà theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 06/12/2023, số hợp đồng 15937/TTĐĐBĐ-VPĐĐ (1/2) (SDN) do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên & Môi trường Thành phố H lập).

Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản thế chấp đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ của ông T1, bà H mà vẫn còn dư thì ông T1, bà H được nhận số tiền dư này.

Trường hợp sau khi phát mại tài sản đảm bảo mà không đủ trả tiền gốc, tiền lãi có liên quan thì ông T1, bà H có trách nhiệm tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 cho đến khi trả xong.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 về việc phát mại tài sản thế chấp là nhà kho 1A Khu 4, A, B (nay là 3 đường K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh), vị trí theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 06/12/2023, số Hợp đồng 15937/TTĐĐBĐ-VPĐĐ (2/2) (SDN) do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên & Môi trường Thành phố H lập.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Thu H đòi Ngân hàng TMCP N3 được chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị Thu H phải chịu 59.846.146 đồng (Năm mươi chín triệu tám trăm bốn mươi sáu ngàn một trăm bốn mươi sáu đồng), cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.500.000 đồng (Năm triệu năm trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 001559 ngày 03/01/2007 của Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1, bà H còn phải nộp 54.346.146 đồng (Năm mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi sáu ngàn một trăm bốn mươi sáu đồng).

Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 phải chịu án phí 3.000.000 đồng, cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp (Ban xử lý nợ Ngân hàng TMCP N3 nộp) là 14.200.000 đồng (Mười bốn triệu hai trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 018630 ngày 29/5/2001 của Đội Thi hành án Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh). Hoàn trả lại Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 số tiền 11.200.000 đồng (Mười một triệu hai trăm ngàn đồng).

Hoàn lại Ngân hàng TMCP Đ1 – Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.205.000 đồng (Mười bốn triệu hai trăm lẻ năm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 001081 ngày 12/8/2005 của Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo vẽ và xem xét thẩm định tại chỗ: Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 phải chịu (làm tròn số) 16.110.000 đồng (Mười sáu triệu một trăm mười ngàn đồng); ông T1, bà H chịu tiền lệ phí (làm tròn số) 16.110.000 đồng (Mười sáu triệu một trăm mười ngàn đồng).

Ông T1, bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ1 - Ban xử lý tài sản và thu hồi nợ Ngân hàng TMCP N3 16.110.000 đồng (Mười sáu triệu một trăm mười ngàn đồng).

Lệ phí giám định chữ ký nếu có thì bên nào yêu cầu bên đó chịu.

Chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng bà H tự chịu. Bà H đã đóng đủ.

6. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bà H và ông T1 được miễn án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm VKSNDTC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu HSVA (Án - NTTP)

Đinh Ngọc Thu Hương